

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Quý 2 năm 2019

Hà Nội, 2019

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2019 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2019), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2019, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,
quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

A. TÓM TẮT

- Tính đến quý 2 năm 2019, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,6 triệu người, trong đó 55,5 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,4% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,5 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 10,8 điểm phần trăm (69,5% và 80,3%).
- Đến Quý 2 năm 2019, cả nước có hơn 54,4 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,1 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 74,9%. Quý 2 năm 2019, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 67,5%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 79,1%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 668,4 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong đó, 77,9% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 2 năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,0% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,16%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 3,10%, cao hơn 1,41 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,69%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng so với Quý 1 (hiện đạt 6,69% so với 6,44% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 44,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (51,2% và 48,8%).

B. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều tín hiệu tốt cho thị trường lao động trong nước khi số người tham gia lực lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế và chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động có việc làm phi chính thức đều giảm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ.

Khu vực nông thôn cung cấp nguồn lao động quan trọng cho nền kinh tế, tuy nhiên lực lượng lao động qua đào tạo ở khu vực này thấp hơn nhiều so với khu vực thành thị (14,8% so với 38,7%). Lao động đang làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là những người thiếu việc làm nhiều nhất. Lao động phi chính thức đang có xu hướng giảm dần tuy nhiên vẫn chiếm đa số trong thị trường lao động tại Việt Nam. Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động nước ta tại thời điểm hiện nay.

I. Tình hình lao động việc làm quý II năm 2019

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II năm 2019 ước tính là 55,5 triệu người, tăng 30,6 nghìn người so với quý trước và tăng khoảng 340 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Sau những tháng nghỉ Tết cổ truyền, nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm đã tăng trở lại nên số người tham gia lực lượng lao động quý II tăng so với quý trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý II năm 2019 ước tính là 48,97 triệu người, tăng 59,9 nghìn người so với quý trước và 472 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,4 triệu người, chiếm 33,4%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,14 triệu người, chiếm 45,2% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn khoảng hai phần ba (67,4%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (lần lượt đạt 22,6 và 21,1%), tiếp theo là Đông Nam

Bộ(18,6%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,3% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có hơn 26,3 triệu người, tương ứng với gần 47,5% lực lượng lao động cả nước trong quý 2 năm 2019.

Ở cấp toàn quốc, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ quý II năm 2019 ước tính đạt 76,5%, tương đương so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,3%, thấp hơn 10,5 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (81,8%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 69,5%, khu vực nông thôn là 80,3% (cách biệt 10,8 điểm phần trăm).

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,2%) và Tây Nguyên (83,3%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này lần lượt là 68,6% và 68,1%. Theo các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II năm 2019 ước tính là 54,4 triệu người, tăng 39,4 nghìn người so với quý trước và tăng khoảng 339 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,2% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,4% trong tổng số người có việc làm.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 18,7 triệu người, chiếm 34,4% (giảm 3,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,3 triệu người, chiếm 30,0% (tăng 3,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm 35,6% (tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

¹ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên trong quý II năm 2019 ước tính là 12,2 triệu người, chiếm 22,5% số lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo trong quý II năm 2019 tương đương quý trước và tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động Việt Nam, chiếm 34,0% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 22,6% đối với lực lượng lao động và 22,5% đối với người lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 532,2 nghìn người. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,7 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,4% so với 0,5%), ở khu vực thành thị cao gấp gần 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 1,9% so với 0,5%) và những người này hầu hết đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 95,6%).

3. Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

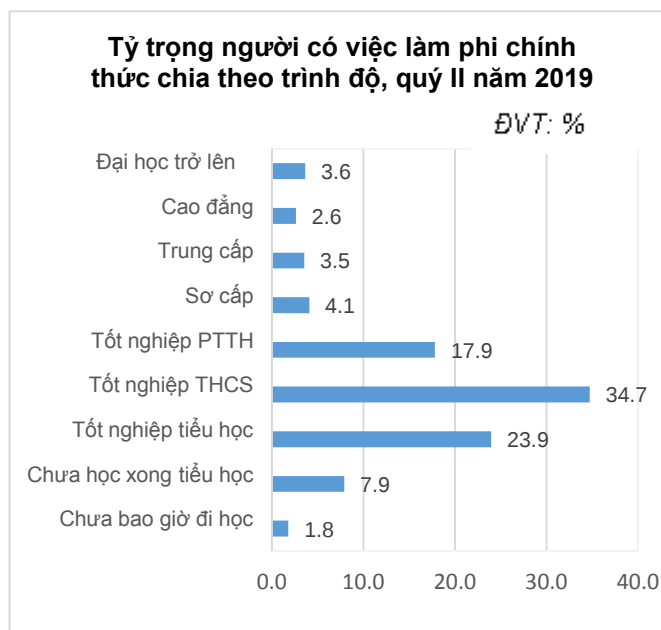
Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý II năm 2019 ước gần 1,06 triệu người, giảm 1,5 nghìn người so với quý trước và giảm 4,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2019 ước là 2,16%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý II năm 2019 khoảng 488,6 nghìn người, chiếm 44,5% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý II năm 2019 là 6,7%, tăng 0,25 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,6%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trong quý II tăng do nhu cầu làm việc và kiếm thêm thu nhập phụ giúp gia đình của thanh niên tăng khi năm học đã kết thúc và bắt đầu bước vào kỳ nghỉ hè.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II năm 2019 ước là 1,33%, tăng 0,16 điểm phần trăm so với quý trước (tăng ở khu vực thành thị) và giảm 0,10 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,89%, ở khu vực nông thôn là 1,55%. Đa phần những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, chiếm 67,6%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 2,4%, cao gần gấp 4 lần so với hai khu vực còn lại.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức² trong quý II năm 2019 là 54,6%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với quý trước, giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước và giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gấp gần 1,3 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 61,4% và 46,7%.

Đa số lao động có việc làm phi chính thức đều chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số 19,5 triệu lao động có việc làm phi chính thức, lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất (34,7%), tiếp đến là lao động có trình độ tiểu học (23,9%) và trung học phổ thông (17,9%). Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp nghề trở lên chỉ chiếm tỷ trọng 13,8% tổng số lao động có việc làm phi chính thức.



4. Thu nhập của người lao động

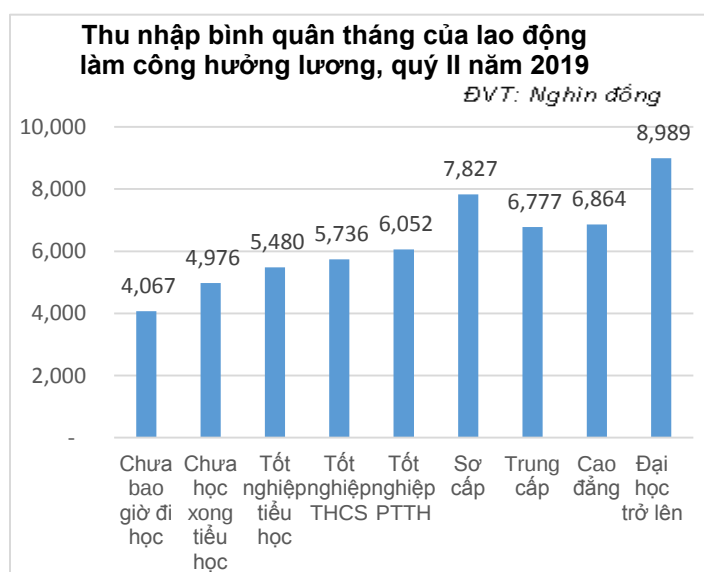
Thu nhập bình quân tháng từ công việc của lao động có việc làm trong quý II năm 2019 đạt 5,5 triệu đồng, giảm 181 nghìn đồng so với quý trước và tăng 763 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,4 triệu đồng và 4,5 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần so với lao động ở khu vực nông thôn (tương ứng là 7,3 triệu đồng và 4,6 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của lao động làm công hưởng lương quý II năm 2019 đạt 6,5 triệu đồng; trong đó, lao động nam thu nhập 6,9 triệu đồng, lao động nữ thu nhập 6,0 triệu đồng, lao động thành thị thu nhập 7,5 triệu đồng, lao động nông thôn thu nhập 5,8 triệu đồng. Thu nhập bình quân tháng của

²Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

lao động làm công hưởng lương quý II năm 2019 giảm 416,3 nghìn đồng so với quý trước và tăng 796 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập của người lao động làm công hưởng lương quý II thấp hơn quý I chủ yếu do cung ứng lao động trên thị trường đã ổn định hơn, không còn tình trạng thiếu lao động trong thời gian nghỉ Tết như quý I. Ngoài ra, trong quý II, người lao động không được nhận một số khoản thu nhập bổ sung thêm như các khoản từ tiền thưởng vào dịp Tết,...

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (10,7 triệu đồng/tháng), giảm 1,1 triệu đồng so với quý trước và tăng 1,3 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” thu nhập 9,0 triệu đồng/tháng, giảm 580 nghìn đồng so với quý trước và tăng 938 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “lao động giản đơn” có thu nhập 4,8 triệu đồng/tháng, tương đương mức thu nhập của quý trước và tăng 705 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.



Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ đại học trở lên đạt gần 9 triệu đồng/tháng, giảm 779 nghìn đồng so với quý trước và tăng gần 1 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; những người chưa học xong tiểu học thu nhập 5 triệu đồng/tháng; những người chưa từng đi học thu nhập 4,1 triệu/tháng.

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72.515,8	35.549,0	36.966,7	72.668,4	35.766,2	36.902,1	72.837,1	35.975,5	36.861,6	73.180,4	36.027,8	37.152,5
15 - 19 tuổi	6.597,9	3.416,9	3.181,0	6.817,6	3.523,8	3.293,8	6.901,6	3.557,4	3.344,1	6.711,2	3.441,2	3.270,0
20 - 24 tuổi	6.026,1	3.090,1	2.936,0	6.101,9	3.124,4	2.977,5	6.287,2	3.219,4	3.067,8	6.491,7	3.295,3	3.196,4
25 - 29 tuổi	6.641,2	3.439,8	3.201,4	6.658,5	3.445,2	3.213,3	7.399,5	3.772,4	3.627,2	7.453,8	3.791,1	3.662,7
30 - 34 tuổi	7.018,6	3.572,0	3.446,6	6.863,5	3.558,3	3.305,2	8.104,8	4.180,7	3.924,1	7.947,8	4.069,3	3.878,6
35 - 39 tuổi	7.251,8	3.572,9	3.678,9	7.185,6	3.604,6	3.581,0	7.574,2	3.890,1	3.684,1	7.773,6	3.956,4	3.817,3
40 - 44 tuổi	7.014,5	3.464,3	3.550,2	6.992,9	3.488,8	3.504,0	6.738,4	3.435,9	3.302,5	6.720,1	3.404,2	3.315,9
45 - 49 tuổi	6.980,0	3.535,2	3.444,8	6.878,0	3.583,0	3.295,1	6.281,9	3.138,0	3.143,9	6.489,0	3.258,4	3.230,6
50 - 54 tuổi	6.471,5	3.257,1	3.214,4	6.140,2	3.127,8	3.012,5	5.936,5	3.030,5	2.906,1	5.834,3	2.976,0	2.858,3
55 - 59 tuổi	5.580,3	2.773,8	2.806,5	5.513,8	2.644,5	2.869,4	5.152,5	2.462,8	2.689,7	5.227,6	2.497,5	2.730,2
60 - 64 tuổi	4.361,6	1.972,1	2.389,5	4.483,6	2.040,3	2.443,3	4.132,3	1.874,3	2.258,1	4.149,1	1.925,5	2.223,5
65 tuổi trở lên	8.572,2	3.454,8	5.117,4	9.032,8	3.625,6	5.407,2	8.328,2	3.414,1	4.914,0	8.382,2	3.413,0	4.969,2
THÀNH THỊ	26.154,1	12.459,5	13.694,5	26.782,6	12.891,5	13.891,1	25.774,7	12.470,7	13.304,0	26.101,1	12.658,3	13.442,8
15 - 19 tuổi	2.180,0	1.117,8	1.062,2	2.322,5	1.167,2	1.155,2	2.394,5	1.194,1	1.200,4	2.277,6	1.152,4	1.125,1
20 - 24 tuổi	2.092,5	1.001,9	1.090,6	2.166,0	1.056,0	1.110,0	2.413,6	1.190,8	1.222,8	2.497,5	1.210,6	1.286,9
25 - 29 tuổi	2.465,8	1.210,0	1.255,7	2.488,9	1.202,6	1.286,3	2.663,5	1.289,0	1.374,4	2.712,2	1.309,0	1.403,2
30 - 34 tuổi	2.546,6	1.222,0	1.324,6	2.618,1	1.300,5	1.317,7	2.950,4	1.441,6	1.508,8	2.871,1	1.411,0	1.460,1
35 - 39 tuổi	2.735,7	1.303,8	1.431,9	2.801,9	1.383,3	1.418,6	2.838,0	1.424,7	1.413,3	2.950,0	1.477,1	1.472,8
40 - 44 tuổi	2.579,8	1.227,0	1.352,9	2.628,1	1.278,2	1.349,8	2.349,6	1.174,5	1.175,1	2.396,5	1.191,6	1.204,9
45 - 49 tuổi	2.532,5	1.250,8	1.281,7	2.507,9	1.295,6	1.212,3	2.172,5	1.085,1	1.087,4	2.277,6	1.134,5	1.143,1
50 - 54 tuổi	2.395,5	1.155,9	1.239,6	2.219,4	1.108,1	1.111,3	1.953,2	969,5	983,8	1.983,7	992,3	991,4
55 - 59 tuổi	2.083,0	1.073,8	1.009,2	2.092,7	995,7	1.097,0	1.878,7	869,3	1.009,4	1.914,7	898,3	1.016,5
60 - 64 tuổi	1.575,7	703,5	872,2	1.761,0	813,2	947,9	1.533,7	719,6	814,1	1.578,6	749,5	829,1
65 tuổi trở lên	2.966,9	1.193,0	1.773,9	3.176,2	1.291,2	1.885,0	2.627,0	1.112,5	1.514,5	2.641,7	1.131,9	1.509,8
NÔNG THÔN	46.361,7	23.089,5	23.272,2	45.885,7	22.874,7	23.011,0	47.062,4	23.504,7	23.557,7	47.079,3	23.369,6	23.709,7
15 - 19 tuổi	4.417,9	2.299,0	2.118,9	4.495,1	2.356,6	2.138,5	4.507,1	2.363,4	2.143,7	4.433,6	2.288,8	2.144,9
20 - 24 tuổi	3.933,6	2.088,2	1.845,4	3.935,9	2.068,4	1.867,5	3.873,6	2.028,6	1.845,0	3.994,2	2.084,7	1.909,5
25 - 29 tuổi	4.175,4	2.229,7	1.945,7	4.169,5	2.242,5	1.927,0	4.736,1	2.483,3	2.252,7	4.741,5	2.482,1	2.259,5
30 - 34 tuổi	4.471,9	2.350,0	2.122,0	4.245,4	2.257,9	1.987,5	5.154,4	2.739,1	2.415,3	5.076,7	2.658,3	2.418,5
35 - 39 tuổi	4.516,1	2.269,1	2.247,0	4.383,7	2.221,3	2.162,4	4.736,2	2.465,4	2.270,8	4.823,7	2.479,2	2.344,5
40 - 44 tuổi	4.434,7	2.237,3	2.197,4	4.364,8	2.210,6	2.154,2	4.388,8	2.261,4	2.127,4	4.323,5	2.212,6	2.111,0
45 - 49 tuổi	4.447,4	2.284,3	2.163,1	4.370,2	2.287,4	2.082,8	4.109,4	2.052,9	2.056,5	4.211,4	2.124,0	2.087,5
50 - 54 tuổi	4.076,0	2.101,2	1.974,8	3.920,8	2.019,7	1.901,2	3.983,3	2.061,0	1.922,3	3.850,6	1.983,7	1.866,9
55 - 59 tuổi	3.497,3	1.700,0	1.797,3	3.421,2	1.648,8	1.772,4	3.273,8	1.593,5	1.680,3	3.312,9	1.599,2	1.713,7
60 - 64 tuổi	2.785,9	1.268,6	1.517,3	2.722,5	1.227,1	1.495,4	2.598,6	1.154,7	1.443,9	2.570,5	1.176,0	1.394,5
65 tuổi trở lên	5.605,3	2.261,8	3.343,5	45.885,7	22.874,7	23.011,0	5.701,2	2.301,6	3.399,6	5.740,5	2.281,1	3.459,5

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.406,7	28.998,6	26.408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9
15 - 19 tuổi	2.405,3	1.361,5	1.043,8	2.205,2	1.231,2	974,0	2.222,1	1.259,5	962,6	2.216,7	1.231,1	985,5
20 - 24 tuổi	4.832,9	2.555,8	2.277,1	4.754,7	2.502,9	2.251,8	4.816,0	2.578,5	2.237,5	5.089,5	2.685,9	2.403,5
25 - 29 tuổi	6.208,4	3.295,9	2.912,5	6.410,5	3.338,0	3.072,5	6.859,6	3.601,9	3.257,7	6.894,8	3.624,5	3.270,4
30 - 34 tuổi	6.674,5	3.466,9	3.207,6	6.665,6	3.475,6	3.190,0	7.716,1	4.069,1	3.647,0	7.506,2	3.952,2	3.554,0
35 - 39 tuổi	6.939,8	3.499,0	3.440,8	7.032,2	3.560,5	3.471,7	7.266,5	3.811,1	3.455,4	7.396,0	3.868,1	3.527,9
40 - 44 tuổi	6.721,8	3.402,3	3.319,4	6.832,8	3.450,5	3.382,2	6.452,8	3.369,4	3.083,4	6.383,1	3.323,9	3.059,2
45 - 49 tuổi	6.619,3	3.461,8	3.157,5	6.704,1	3.542,7	3.161,4	5.940,9	3.057,6	2.883,3	6.070,8	3.161,9	2.909,0
50 - 54 tuổi	5.874,7	3.092,8	2.781,9	5.857,5	3.054,8	2.802,7	5.427,2	2.880,7	2.546,6	5.235,6	2.804,6	2.431,0
55 - 59 tuổi	4.300,8	2.453,7	1.847,0	4.355,7	2.484,4	1.871,3	3.968,5	2.213,2	1.755,4	3.984,2	2.182,2	1.802,0
60 - 64 tuổi	2.616,2	1.298,1	1.318,1	2.586,1	1.299,8	1.286,3	2.489,9	1.243,7	1.246,1	2.514,1	1.252,9	1.261,2
65 tuổi trở lên	2.213,0	1.110,8	1.102,2	2.233,8	1.155,7	1.078,2	2.316,1	1.171,2	1.144,7	2.215,2	1.081,1	1.134,2
THÀNH THỊ	17.781,9	9.308,8	8.473,1	18.865,5	9.836,8	9.028,6	18.056,6	9.523,9	8.532,7	18.069,4	9.591,1	8.478,3
15 - 19 tuổi	480,4	274,6	205,8	449,9	247,0	202,9	512,0	279,4	232,7	494,7	267,1	227,7
20 - 24 tuổi	1.510,7	727,4	783,3	1.491,4	734,3	757,1	1.643,3	832,4	810,9	1.747,2	878,9	868,4
25 - 29 tuổi	2.212,6	1.152,4	1.060,3	2.342,4	1.159,7	1.182,7	2.398,1	1.225,5	1.172,6	2.442,8	1.262,0	1.180,7
30 - 34 tuổi	2.327,3	1.175,9	1.151,4	2.489,5	1.271,1	1.218,4	2.749,2	1.403,5	1.345,7	2.618,6	1.369,7	1.249,0
35 - 39 tuổi	2.516,4	1.267,3	1.249,0	2.685,4	1.365,1	1.320,4	2.655,2	1.390,6	1.264,6	2.709,2	1.435,0	1.274,2
40 - 44 tuổi	2.367,8	1.190,4	1.177,4	2.497,8	1.259,6	1.238,2	2.172,9	1.141,2	1.031,6	2.182,6	1.146,3	1.036,3
45 - 49 tuổi	2.257,8	1.201,9	1.055,9	2.360,3	1.267,8	1.092,5	1.939,7	1.035,0	904,7	1.975,6	1.069,2	906,4
50 - 54 tuổi	1.910,9	1.025,1	885,8	1.959,0	1.041,3	917,7	1.600,4	872,5	727,8	1.544,7	866,2	678,5
55 - 59 tuổi	1.228,8	801,1	427,6	1.359,8	841,1	518,8	1.175,6	683,5	492,1	1.170,4	648,3	522,1
60 - 64 tuổi	581,2	294,6	286,6	720,9	382,7	338,2	687,3	378,7	308,6	698,6	376,7	322,0
65 tuổi trở lên	388,1	198,1	189,9	509,0	267,2	241,8	522,8	281,6	241,2	484,8	271,9	213,0
NÔNG THÔN	37.624,8	19.689,8	17.935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6
15 - 19 tuổi	1.924,9	1.086,9	838,0	1.755,3	984,2	771,1	1.710,1	980,1	730,0	1.721,9	964,1	757,9
20 - 24 tuổi	3.322,2	1.828,4	1.493,8	3.263,3	1.768,6	1.494,7	3.172,7	1.746,1	1.426,6	3.342,3	1.807,1	1.535,2
25 - 29 tuổi	3.995,8	2.143,5	1.852,3	4.068,1	2.178,3	1.889,8	4.461,4	2.376,4	2.085,0	4.452,1	2.362,5	2.089,6
30 - 34 tuổi	4.347,2	2.291,0	2.056,2	4.176,1	2.204,5	1.971,6	4.966,8	2.665,5	2.301,3	4.887,6	2.582,6	2.305,0
35 - 39 tuổi	4.423,4	2.231,7	2.191,7	4.346,7	2.195,4	2.151,3	4.611,3	2.420,5	2.190,8	4.686,8	2.433,2	2.253,7
40 - 44 tuổi	4.353,9	2.211,9	2.142,0	4.334,9	2.190,9	2.144,0	4.280,0	2.228,2	2.051,8	4.200,5	2.177,5	2.022,9
45 - 49 tuổi	4.361,5	2.260,0	2.101,6	4.343,7	2.274,9	2.068,8	4.001,2	2.022,7	1.978,6	4.095,2	2.092,7	2.002,5
50 - 54 tuổi	3.963,8	2.067,7	1.896,2	3.898,6	2.013,5	1.885,1	3.826,8	2.008,1	1.818,7	3.690,8	1.938,4	1.752,5
55 - 59 tuổi	3.072,0	1.652,6	1.419,4	2.995,9	1.643,3	1.352,6	2.793,0	1.529,7	1.263,3	2.813,7	1.533,9	1.279,9
60 - 64 tuổi	2.035,0	1.003,5	1.031,5	1.865,2	917,1	948,1	1.802,6	864,9	937,7	1.815,5	876,3	939,2
65 tuổi trở lên	1.824,9	912,6	912,3	1.724,8	888,5	836,3	1.793,1	889,6	903,5	1.730,4	809,2	921,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.406,7	28.998,6	26.408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.726,1	3.855,9	3.870,2	7.743,8	3.906,6	3.837,1	7.616,7	3.880,4	3.736,3	7.559,4	3.820,9	3.738,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.204,0	4.094,5	4.109,6	8.329,8	4.151,0	4.178,8	8.239,8	4.153,4	4.086,4	8.355,8	4.180,1	4.175,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	12.033,7	6.193,5	5.840,2	4.021,7	2.057,2	1.964,5	11.685,1	6.047,3	5.637,8	11.705,1	6.032,9	5.672,3
V4 Tây Nguyên	3.640,1	1.900,6	1.739,5	11.842,1	6.090,5	5.751,6	3.466,1	1.827,7	1.638,4	3.455,4	1.818,4	1.637,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.007,3	2.684,3	2.323,0	3.690,6	1.934,7	1.755,9	5.378,1	2.912,6	2.465,5	5.376,7	2.903,7	2.473,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10.372,4	5.803,9	4.568,5	5.096,7	2.710,0	2.386,7	9.975,1	5.583,4	4.391,7	9.916,4	5.553,9	4.362,4
V7 Hà Nội	3.947,2	2.013,4	1.933,7	4.572,2	2.472,3	2.099,9	4.204,1	2.163,2	2.041,0	4.171,3	2.131,7	2.039,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.475,9	2.452,5	2.023,3	10.341,3	5.773,6	4.567,7	4.910,6	2.687,8	2.222,8	4.966,3	2.726,9	2.239,4
THÀNH THỊ	17.781,9	9.308,8	8.473,1	18.865,5	9.836,8	9.028,6	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.205,1	585,5	619,6	1.308,8	638,6	670,3	1.260,3	618,9	641,4	1.216,1	598,1	618,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1.943,8	971,8	972,0	2.115,9	1.059,4	1.056,5	2.074,4	1.069,9	1.004,5	2.192,8	1.117,4	1.075,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.137,7	1.612,7	1.524,9	3.298,4	1.677,6	1.620,8	3.134,1	1.615,2	1.518,9	3.094,6	1.609,1	1.485,5
V4 Tây Nguyên	999,6	514,4	485,2	1.064,0	547,5	516,4	959,7	502,2	457,6	952,1	508,8	443,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.189,9	1.152,5	1.037,4	2.351,8	1.242,9	1.108,9	2.501,3	1.345,2	1.156,1	2.516,4	1.352,8	1.163,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.442,2	1.353,1	1.089,1	2.505,3	1.389,9	1.115,4	2.388,5	1.309,4	1.079,1	2.334,7	1.312,9	1.021,7
V7 Hà Nội	2.330,8	1.184,3	1.146,5	2.555,7	1.304,1	1.251,7	1.927,8	991,2	936,6	1.899,1	973,1	926,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.532,8	1.934,4	1.598,4	3.665,6	1.976,8	1.688,7	3.810,5	2.072,0	1.738,5	3.863,7	2.118,8	1.744,9
NÔNG THÔN	37.624,8	19.689,8	17.935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.521,0	3.270,4	3.250,6	6.435,0	3.268,1	3.166,9	6.356,5	3.261,6	3.094,9	6.343,3	3.222,8	3.120,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.260,2	3.122,7	3.137,6	6.213,9	3.091,6	3.122,3	6.165,4	3.083,5	3.081,9	6.163,0	3.062,7	3.100,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.896,0	4.580,7	4.315,3	8.543,7	4.413,0	4.130,8	8.551,0	4.432,1	4.118,9	8.610,5	4.423,8	4.186,7
V4 Tây Nguyên	2.640,5	1.386,1	1.254,4	2.626,6	1.387,2	1.239,4	2.506,4	1.325,5	1.180,9	2.503,3	1.309,6	1.193,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.817,5	1.531,8	1.285,6	2.744,9	1.467,1	1.277,8	2.876,7	1.567,4	1.309,4	2.860,3	1.550,8	1.309,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.930,2	4.450,8	3.479,4	7.836,0	4.383,7	3.452,3	7.586,6	4.274,1	3.312,5	7.581,7	4.241,0	3.340,7
V7 Hà Nội	1.616,4	829,1	787,2	1.465,9	753,1	712,8	2.276,4	1.172,0	1.104,3	2.272,2	1.158,6	1.113,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	943,1	518,1	424,9	906,7	495,5	411,2	1.100,1	615,8	484,3	1.102,5	608,0	494,5

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.406,7	28.998,6	26.408,1	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9
1 Không có trình độ CMKT	43.086,4	21.889,5	21.196,9	43.279,1	22.013,8	21.265,3	43.094,2	22.056,0	21.038,2	42.974,8	21.953,9	21.020,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	3.175,9	2.676,9	499,0	2.930,8	2.522,4	408,4	1.866,5	1.700,5	166,0	1.781,4	1.636,7	144,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.960,0	917,6	1.042,4	2.190,8	1.067,8	1.123,0	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1.852,3	805,9	1.046,4	1.764,1	709,6	1.054,4	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	2.634,7	1.558,7	1.076,0	2.641,4	1.564,3	1.077,1
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	2.085,8	971,6	1.114,2	2.193,2	1.006,4	1.186,9
7 Đại học trở lên	5.332,1	2.708,7	2.623,4	5.473,4	2.782,4	2.691,0	5.794,5	2.969,1	2.825,4	5.915,5	3.007,2	2.908,3
THÀNH THỊ	17.781,9	9.308,8	8.473,1	18.865,5	5.473,4	2.782,4	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3
1 Không có trình độ CMKT	11.058,9	5.550,3	5.508,5	11.813,1	5.928,4	5.884,7	11.151,2	5.656,5	5.494,7	11.070,6	5.653,7	5.416,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.418,0	1.191,4	226,6	1.393,0	1.169,9	223,1	819,6	738,1	81,6	850,5	783,8	66,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	882,3	387,1	495,3	1.039,7	466,2	573,4	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	877,9	382,9	495,0	878,0	367,8	510,2	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	1.200,5	661,0	539,5	1.175,0	653,5	521,5
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	1.008,2	467,3	540,8	1.042,6	483,1	559,5
7 Đại học trở lên	3.544,8	1.797,2	1.747,6	3.741,7	1.904,4	1.837,2	3.877,1	2.001,1	1.876,0	3.930,7	2.016,9	1.913,8
NÔNG THÔN	37.624,8	19.689,8	17.935,0	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6
1 Không có trình độ CMKT	32.027,5	16.339,2	15.688,4	31.465,9	16.085,4	15.380,6	31.943,0	16.399,5	15.543,5	31.904,2	16.300,2	15.604,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.757,9	1.485,5	272,4	1.537,8	1.352,4	185,4	1.046,8	962,5	84,4	930,9	852,9	78,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.077,7	530,5	547,1	1.151,2	601,6	549,6	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	974,4	423,0	551,4	886,1	341,8	544,2	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	1.434,2	897,7	536,5	1.466,4	910,7	555,6
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	1.077,7	504,3	573,4	1.150,6	523,2	627,4
7 Đại học trở lên	1.787,3	911,6	875,8	1.731,7	878,0	853,7	1.917,4	968,0	949,3	1.984,8	990,3	994,5

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 661, 3	3 827, 3	3.834,0	7.666,4	3.869,9	3.796,5	7.512,7	3.812,6	3.700,1	7.485,4	3.774,3	3.711,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.036,4	4.005,9	4.030,4	8.191,7	4.088,6	4.103,1	8.120,8	4.069,1	4.051,6	8.194,1	4.080,6	4.113,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.766,2	6.065,7	5.700,5	11.551,7	5.957,6	5.594,1	11.417,3	5.898,7	5.518,6	11.459,4	5.904,8	5.554,6
V4 Tây Nguyên	3.604,6	1.887,0	1.717,6	3.646,4	1.919,1	1.727,2	3.425,5	1.805,8	1.619,8	3.403,3	1.790,7	1.612,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	4.929,8	2.636,2	2.293,6	5.010,9	2.669,2	2.341,7	5.266,6	2.856,0	2.410,5	5.253,2	2.836,9	2.416,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10.122,0	5.697,5	4.424,5	10.102,5	5.661,0	4.441,5	9.712,7	5.459,1	4.253,6	9.659,8	5.451,4	4.208,4
V7 Hà Nội	3.859,3	1.956,3	1.903,0	3.931,1	2.016,7	1.914,4	4.139,2	2.134,9	2.004,3	4.105,6	2.099,7	2.005,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.321,4	2.366,3	1.955,0	4.429,6	2.384,7	2.044,9	4.773,0	2.603,2	2.169,8	4.846,4	2.664,1	2.182,3
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.182,0	572,9	609,1	1.276,8	621,2	655,7	1.227,3	600,4	626,9	1.187,8	581,8	606,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1.885,2	937,6	947,6	2.057,3	1.029,6	1.027,6	2.022,6	1.036,7	985,9	2.135,6	1.084,3	1.051,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.031,5	1.563,3	1.468,3	3.186,2	1.633,2	1.553,0	3.022,1	1.559,5	1.462,6	2.978,6	1.541,4	1.437,3
V4 Tây Nguyên	984,9	507,0	478,0	1.043,8	539,0	504,8	938,6	491,7	447,0	923,7	492,9	430,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.153,1	1.128,8	1.024,3	2.305,7	1.217,9	1.087,7	2.443,1	1.317,8	1.125,3	2.461,4	1.325,3	1.136,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.358,4	1.316,2	1.042,1	2.425,8	1.349,1	1.076,7	2.289,9	1.257,1	1.032,8	2.238,8	1.274,8	964,0
V7 Hà Nội	2.260,3	1.137,9	1.122,4	2.477,9	1.269,0	1.208,9	1.882,9	970,2	912,7	1.856,3	954,0	902,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.402,1	1.857,3	1.544,8	3.539,3	1.894,9	1.644,3	3.697,6	2.008,4	1.689,2	3.757,8	2.067,4	1.690,4
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.479,2	3.254,3	3.224,9	6.389,6	3.248,7	3.140,9	6.285,4	3.212,2	3.073,2	6.297,6	3.192,5	3.105,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.151,2	3.068,3	3.082,9	6.134,4	3.059,0	3.075,4	6.098,2	3.032,4	3.065,8	6.058,5	2.996,3	3.062,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.734,6	4.502,4	4.232,2	8.365,4	4.324,4	4.041,1	8.395,2	4.339,2	4.056,0	8.480,8	4.363,4	4.117,4
V4 Tây Nguyên	2.619,7	1.380,0	1.239,7	2.602,6	1.380,1	1.222,4	2.486,9	1.314,1	1.172,8	2.479,6	1.297,9	1.181,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.776,7	1.507,4	1.269,3	2.705,3	1.451,3	1.254,0	2.823,5	1.538,2	1.285,3	2.791,9	1.511,6	1.280,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.763,6	4.381,2	3.382,4	7.676,8	4.311,9	3.364,8	7.422,8	4.201,9	3.220,9	7.421,1	4.176,6	3.244,4
V7 Hà Nội	1.599,0	818,4	780,6	1.453,2	747,7	705,5	2.256,2	1.164,8	1.091,4	2.249,3	1.145,7	1.103,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	919,3	509,0	410,3	890,3	489,8	400,5	1.075,5	595,1	480,4	1.088,6	596,7	491,9

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh,
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 6

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
1 Không có trình độ CMKT	42.311,0	21.479,7	20.831,2	42.489,1	21.614,9	20.874,2	42.246,4	21.570,8	20.675,6	42.180,0	21.526,9	20.653,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	3.121,6	2.631,9	489,7	2.886,7	2.483,0	403,7	1.848,2	1.682,8	165,4	1.764,2	1.620,8	143,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.904,5	898,9	1.005,6	2.130,2	1.055,1	1.075,0	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1.786,8	788,3	998,5	1.688,1	684,4	1.003,6	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	2.582,2	1.531,8	1.050,5	2.591,6	1.539,9	1.051,7
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	2.020,7	940,8	1.079,9	2.118,9	979,8	1.139,2
7 Đại học trở lên	5.177,0	2.643,4	2.533,6	5.336,3	2.729,3	2.607,0	5.670,4	2.913,4	2.756,9	5.752,5	2.935,2	2.817,3
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
1 Không có trình độ CMKT	10.735,4	5.360,0	5.375,3	11.472,4	5.737,1	5.735,3	10.781,7	5.451,3	5.330,4	10.745,5	5.476,2	5.269,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.391,2	1.166,7	224,5	1.363,5	1.144,0	219,5	812,2	730,9	81,2	840,7	774,4	66,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	849,8	376,3	473,5	1.004,8	456,6	548,2	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	844,1	371,6	472,4	836,4	354,4	482,1	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	1.171,9	650,9	521,0	1.146,1	641,2	504,9
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	971,7	448,4	523,3	1.001,9	468,8	533,1
7 Đại học trở lên	3.437,0	1.746,3	1.690,8	3.635,6	1.861,9	1.773,7	3.786,7	1.960,3	1.826,5	3.805,7	1.961,2	1.844,5
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
1 Không có trình độ CMKT	31.575,6	16.119,7	15.455,9	31.016,7	15.877,8	15.138,9	31.464,7	16.119,5	15.345,3	31.434,5	16.050,6	15.383,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.730,4	1.465,2	265,2	1.523,2	1.339,0	184,2	1.035,9	951,8	84,1	923,5	846,3	77,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.054,7	522,6	532,1	1.125,4	598,6	526,8	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	942,7	416,7	526,1	851,6	330,1	521,6	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	1.410,3	880,8	529,5	1.445,5	898,7	546,8
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	1.049,1	492,4	556,6	1.117,0	510,9	606,1
7 Đại học trở lên	1.740,0	897,1	842,9	1.700,7	867,4	833,3	1.883,7	953,4	930,3	1.946,8	974,0	972,8

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
1 Nhà nước	5.208,4	2.659,1	2.549,4	5.293,5	2.663,6	2.629,9	4.846,1	2.461,8	2.384,3	4.120,7	2.019,3	2.101,4
2 Ngoài nhà nước	46.090,6	24.766,0	21.324,5	46.007,5	24.826,5	21.181,0	45.696,8	24.761,3	20.935,5	46.648,1	25.247,6	21.400,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.001,9	1.017,1	1.984,8	3.229,4	1.076,8	2.152,6	3.824,7	1.416,2	2.408,5	3.638,5	1.335,6	2.302,9
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
1 Nhà nước	2.915,0	1.487,8	1.427,2	3.048,1	1.538,2	1.509,9	2.657,0	1.381,2	1.275,8	2.175,7	1.104,5	1.071,1
2 Ngoài nhà nước	13.243,3	7.140,1	6.103,3	14.037,1	7.573,1	6.464,0	13.418,0	7.261,7	6.156,3	14.002,3	7.657,0	6.345,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.099,2	393,1	706,1	1.227,5	442,7	784,9	1.449,2	598,9	850,3	1.362,1	560,3	801,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
1 Nhà nước	2.293,4	1.171,3	1.122,2	2.245,4	1.125,4	1.120,0	2.189,2	1.080,7	1.108,5	1.945,0	914,7	1.030,3
2 Ngoài nhà nước	32.847,2	17.626,0	15.221,3	31.970,4	17.253,4	14.717,0	32.278,8	17.499,6	14.779,2	32.645,8	17.590,6	15.055,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.902,8	624,0	1.278,8	2.001,8	634,1	1.367,7	2.375,4	817,3	1.558,1	2.276,4	775,3	1.501,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VỊ THỂ VIỆC LÀM**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thể việc làm	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
1 Chủ cơ sở	1.153,1	842,3	310,8	1.143,6	841,6	302,0	1.675,7	1.214,7	461,0	1.458,3	1.070,8	387,5
2 Tự làm	21.127,4	11.006,7	10.120,6	20.757,8	10.826,5	9.931,4	19.279,5	10.006,3	9.273,2	19.380,4	10.191,2	9.189,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8.225,0	2.885,2	5.339,8	7.955,7	2.826,9	5.128,8	8.065,7	2.963,7	5.101,9	7.614,7	2.560,4	5.054,3
4 Làm công ăn lương	5,4	5,1	0,3	24.670,2	14.069,0	10.601,3	25.335,3	14.444,4	10.890,9	25.947,0	14.775,0	11.172,0
5 Xã viên hợp tác xã	23.789,7	13.702,7	10.087,0	3,0	2,9	0,1	11,7	10,5	1,3	7,0	5,1	1,9
6 Không xác định	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
1 Chủ cơ sở	705,5	474,6	230,9	732,4	509,4	223,0	833,9	553,8	280,2	806,3	538,9	267,4
2 Tự làm	5.056,5	2.426,2	2.630,4	5.388,4	2.586,3	2.802,1	4.567,9	2.187,1	2.380,8	4.547,4	2.252,7	2.294,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.644,3	687,6	956,6	1.762,5	747,0	1.015,5	1.546,9	688,2	858,7	1.317,0	521,8	795,2
4 Làm công ăn lương	0,0	0,0	0,0	10.428,8	5.710,6	4.718,2	10.572,8	5.810,3	4.762,5	10.868,4	6.007,6	4.860,8
5 Xã viên hợp tác xã	9.850,8	5.432,4	4.418,4	0,7	0,6	0,1	2,7	2,4	0,2	1,0	1,0	0,0
6 Không xác định	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
1 Chủ cơ sở	447,6	367,7	79,9	411,2	332,2	79,0	841,8	660,9	180,8	652,0	531,9	120,1
2 Tự làm	16.070,9	8.580,6	7.490,3	15.369,4	8.240,2	7.129,2	14.711,6	7.819,2	6.892,4	14.833,0	7.938,6	6.894,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6.580,7	2.197,5	4.383,2	6.193,3	2.079,9	4.113,3	6.518,8	2.275,5	4.243,3	6.297,7	2.038,6	4.259,1
4 Làm công ăn lương	5,4	5,1	0,3	12.996,7	7.743,6	5.253,1	14.762,5	8.634,2	6.128,3	15.078,6	8.767,4	6.311,2
5 Xã viên hợp tác xã	13.938,9	8.270,4	5.668,6	2,3	2,3	0,0	9,0	8,1	1,0	6,0	4,1	1,9
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
1 Nhà lãnh đạo	586,9	433,1	153,8	669,6	495,4	174,2	571,6	435,5	136,1	532,2	397,1	135,1
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.912,4	1.746,2	2.166,2	3.942,1	1.740,3	2.201,8	4.107,0	1.869,5	2.237,5	4.319,0	1.978,6	2.340,4
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.775,3	826,5	948,8	1.885,7	886,2	999,5	2.078,0	942,6	1.135,4	1.957,1	904,1	1.053,0
4 Nhân viên	1.085,2	585,6	499,7	1.110,5	554,7	555,8	1.142,5	599,6	542,9	1.095,9	583,5	512,4
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.620,8	3.750,1	5.870,8	9.887,8	3.841,6	6.046,2	9.285,6	3.673,9	5.611,7	9.437,9	3.748,9	5.689,0
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5.113,3	3.207,3	1.906,0	4.789,2	2.983,2	1.806,0	3.882,6	2.450,7	1.431,9	4.059,7	2.594,5	1.465,1
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	7.275,1	5.208,1	2.067,0	7.489,0	5.323,8	2.165,2	7.652,4	5.436,3	2.216,1	7.773,4	5.610,5	2.163,0
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5.445,5	3.089,3	2.356,2	5.603,9	3.150,1	2.453,7	6.306,3	3.604,5	2.701,8	6.496,8	3.654,0	2.842,8
9 Nghề giản đơn	19.381,0	9.501,5	9.879,5	19.048,4	9.495,7	9.552,7	19.222,1	9.520,6	9.701,5	18.487,4	8.956,4	9.531,0
10 Không phân loại	105,5	94,6	10,9	104,2	95,8	8,4	119,8	106,4	13,4	247,9	174,9	73,0
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
1 Nhà lãnh đạo	372,2	268,8	103,4	415,7	304,8	110,9	367,1	272,5	94,6	333,5	251,2	82,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.595,7	1.181,4	1.414,3	2.741,7	1.249,3	1.492,5	2.758,3	1.308,4	1.449,8	2.881,3	1.370,9	1.510,4
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	949,6	446,2	503,3	1.047,8	494,0	553,7	1.126,9	505,1	621,8	1.054,5	497,2	557,4
4 Nhân viên	630,2	320,3	309,9	637,1	305,5	331,6	627,8	318,0	309,8	624,6	336,2	288,4
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.860,6	1.944,7	2.915,9	5.092,9	1.996,8	3.096,1	4.543,3	1.831,2	2.712,1	4.655,8	1.890,3	2.765,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	652,1	441,5	210,6	671,3	452,1	219,2	453,9	320,1	133,8	475,2	341,7	133,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2.324,3	1.677,9	646,5	2.496,9	1.801,3	695,6	2.383,6	1.647,0	736,6	2.436,3	1.756,3	680,1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.116,3	1.326,2	790,0	2.206,9	1.359,6	847,3	296,6	1.474,9	821,7	2.465,7	1.541,7	924,1
9 Nghề giản đơn	2.684,4	1.351,6	1.332,8	2.933,1	1.527,7	1.405,4	2.889,7	1.496,2	1.393,5	2.499,4	1.254,1	1.245,2
10 Không phân loại	72,1	62,4	9,7	69,3	62,8	6,4	77,0	68,1	8,8	113,5	82,3	31,2
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
1 Nhà lãnh đạo	214,7	164,3	50,3	253,9	190,6	63,4	204,6	163,0	41,5	198,7	146,0	52,8
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.316,7	564,8	751,9	1.200,3	491,0	709,3	1.348,7	561,1	787,7	1.437,7	607,6	830,0
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	825,7	380,3	445,4	837,9	392,2	445,7	951,1	437,5	513,6	902,6	407,0	495,6
4 Nhân viên	455,0	265,3	189,8	473,3	249,2	224,2	514,8	281,6	233,2	471,3	247,3	224,0
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.760,2	1.805,4	2.954,8	4.794,9	1.844,8	2.950,1	4.742,3	1.842,7	2.899,6	4.782,0	1.858,6	2.923,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4.461,2	2.765,9	1.695,3	4.117,9	2.531,1	1.586,9	3.428,6	2.130,6	1.298,0	3.584,5	2.252,8	1.331,6
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4.950,7	3.530,2	1.420,6	4.992,1	3.522,6	1.469,5	5.268,8	3.789,3	1.479,5	5.337,1	3.854,2	1.482,9
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3.329,2	1.763,0	1.566,2	3.397,0	1.790,6	1.606,5	4.009,7	2.129,6	1.880,1	4.031,1	2.112,3	1.918,8
9 Nghề giản đơn	16.696,6	8.149,9	8.546,7	16.115,2	7.968,0	8.147,3	16.332,4	8.024,4	8.308,0	15.988,0	7.702,3	8.285,8
10 Không phân loại	33,4	32,2	1,2	34,9	33,0	1,9	42,7	38,1	4,6	134,3	92,6	41,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.300,9	28.442,2	25.858,7	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20.550,3	10.475,8	10.074,5	19.737,1	10.148,6	9.588,6	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7
A, Nông, lâm, thủy sản	20.550,3	10.475,8	10.074,5	19.737,1	10.148,6	9.588,6	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	14.405,0	8.555,3	5.849,6	15.148,0	8.946,0	6.202,0	15.873,0	9.366,5	6.506,4	16.318,8	9.654,4	6.664,3
B, Khai khoáng	197,0	157,9	39,1	173,3	140,8	32,5	194,6	160,4	34,1	215,9	175,1	40,8
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.618,6	4.309,6	5.309,0	10.171,9	4.530,4	5.641,5	11.015,2	5.081,3	5.933,9	11.274,8	5.202,7	6.072,1
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	164,2	133,5	30,7	160,3	130,6	29,7	203,3	162,1	41,2	191,1	149,6	41,5
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	165,2	99,5	65,7	165,6	97,5	68,1	153,1	94,3	58,9	175,8	102,9	72,9
F, Xây dựng	4.259,9	3.854,8	405,1	4.476,8	4.046,6	430,2	4.306,8	3.868,5	438,4	4.461,2	4.024,0	437,1
3. Khu vực dịch vụ	19.345,6	9.411,1	9.934,6	19.645,2	9.472,3	10.172,9	19.398,2	9.507,5	9.890,7	19.370,7	9.505,1	9.865,5
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7.379,3	3.236,5	4.142,8	7.408,1	3.265,8	4.142,3	7.147,5	3.176,5	3.971,1	7.229,3	3.256,5	3.972,8
H, Vận tải kho bãi	1.736,3	1.568,0	168,3	1.785,2	1.614,0	171,2	2.002,8	1.787,1	215,8	1.915,7	1.732,8	183,0
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.855,6	985,1	1.870,5	2.863,8	956,5	1.907,3	2.709,9	950,2	1.759,6	2.765,3	947,6	1.817,7
J, Thông tin và truyền thông	332,6	223,0	109,6	338,7	223,3	115,4	339,3	231,7	107,6	362,8	242,3	120,5
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	392,7	190,5	202,2	448,4	210,8	237,6	484,0	209,7	274,3	482,8	217,1	265,7
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	289,8	170,7	119,1	300,0	165,5	134,5	283,9	170,5	113,4	311,8	183,6	128,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277,8	171,3	106,5	310,9	198,0	112,9	319,7	196,5	123,2	311,1	202,6	108,5
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	354,7	231,6	123,1	353,8	222,9	130,8	367,2	220,6	146,5	362,7	232,5	130,2
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1.669,8	1.192,7	477,0	1.698,0	1.205,7	492,3	1.528,0	1.082,5	445,5	1.482,0	1.022,9	459,1
P, Giáo dục và đào tạo	2.138,2	573,8	1.564,5	2.102,2	545,8	1.556,3	2.021,3	543,1	1.478,2	2.033,5	570,7	1.462,9
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	581,7	223,7	358,1	616,6	218,4	398,2	607,9	225,6	382,3	653,3	247,7	405,6
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	265,1	136,0	129,2	269,5	132,5	136,9	287,8	149,7	138,2	282,2	147,6	134,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	872,8	498,7	374,1	918,0	500,1	417,9	1.072,0	545,1	526,8	939,4	493,2	446,2
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	195,7	8,0	187,7	227,6	11,2	216,4	222,4	15,9	206,5	235,2	7,0	228,2
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,5	1,6	1,8	4,5	1,6	2,8	4,5	2,9	1,6	3,5	1,1	2,5
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17.257,5	9.021,0	8.236,5	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.010,5	1.120,5	890,0	2.238,9	1.277,9	961,0	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4
A, Nông, lâm, thủy sản	2.010,5	1.120,5	890,0	2.238,9	1.277,9	961,0	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4.897,6	2.870,5	2.027,2	5.323,2	3.119,4	2.203,9	5.436,5	3.182,2	2.254,2	5.562,9	3.278,3	2.284,6
B, Khai khoáng	95,8	73,1	22,6	82,9	62,3	20,6	95,9	76,0	19,9	99,5	77,4	22,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.470,0	1.661,8	1.808,3	3.802,1	1.823,8	1.978,3	3.944,3	1.932,7	2.011,5	4.009,0	1.960,4	2.048,6
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	109,7	84,9	24,8	102,4	79,8	22,6	122,9	94,4	28,5	117,8	88,9	28,9
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	94,0	50,2	43,8	100,6	57,5	43,1	90,4	53,4	36,9	103,4	66,1	37,4
F, Xây dựng	1.128,0	1.000,4	127,7	1.235,3	1.095,9	139,3	1.183,1	1.025,7	157,4	1.233,1	1.085,6	147,5
3. Khu vực dịch vụ	10.349,3	5.030,0	5.319,3	10.750,6	5.156,7	5.593,9	10.185,2	4.967,2	5.218,0	10.361,7	5.125,7	5.236,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.484,0	1.547,0	1.937,0	3.584,9	1.588,0	1.997,0	3.397,0	1.538,4	1.858,6	3.508,5	1.613,4	1.895,1
H, Vận tải kho bãi	922,3	803,9	118,4	971,9	851,7	120,2	999,8	868,0	131,8	1.014,3	893,1	121,1
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.649,9	596,6	1.053,3	1.700,1	586,9	1.113,2	1.537,6	566,8	970,8	1.586,7	572,0	1.014,7
J, Thông tin và truyền thông	247,4	162,1	85,3	253,7	169,0	84,7	253,8	171,2	82,6	274,6	181,3	93,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	300,0	140,2	159,7	333,5	150,8	182,8	366,7	152,0	214,8	354,0	158,2	195,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	207,4	118,2	89,2	223,8	121,6	102,2	223,9	131,7	92,2	250,5	144,8	105,6
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	213,6	123,7	89,9	243,6	151,5	92,1	244,0	139,4	104,6	247,7	158,8	88,9
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	245,2	157,5	87,6	224,1	138,6	85,5	225,2	126,3	98,8	227,9	140,5	87,4
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	926,8	630,1	296,7	958,5	646,1	312,5	828,9	557,1	271,8	799,4	526,6	272,8
P, Giáo dục và đào tạo	1.076,4	285,6	790,8	1.096,1	282,0	814,1	967,8	278,0	689,8	966,4	288,9	677,5
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	358,8	135,9	222,9	381,9	138,3	243,7	363,2	134,2	229,0	391,4	149,6	241,8
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	153,1	79,2	73,9	154,2	76,1	78,1	153,1	73,6	79,5	163,6	80,0	83,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	456,8	244,7	212,1	487,9	250,4	237,5	499,1	224,0	275,1	440,4	213,9	226,5
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	105,2	4,2	101,1	132,7	4,3	128,4	122,1	5,2	116,9	133,6	4,0	129,6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,4	1,1	1,3	3,6	1,6	2,0	3,0	1,4	1,6	2,7	0,5	2,2
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	37.043,4	19.421,2	17.622,2	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.539,8	9.355,3	9.184,5	17.498,2	8.870,7	8.627,5	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4
A, Nông, lâm, thủy sản	18.539,8	9.355,3	9.184,5	17.498,2	8.870,7	8.627,5	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	9.507,3	5.684,9	3.822,4	9.824,8	5.826,6	3.998,2	10.436,5	6.184,3	4.252,2	10.755,9	6.376,1	4.379,8
B, Khai khoáng	101,3	84,8	16,5	90,5	78,5	12,0	98,7	84,5	14,2	116,4	97,7	18,6
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.148,6	2.647,8	3.500,8	6.369,8	2.706,6	3.663,2	7.070,9	3.148,6	3.922,4	7.265,8	3.242,4	4.023,4
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	54,5	48,6	5,9	57,9	50,8	7,1	80,4	67,7	12,7	73,3	60,7	12,6
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	71,1	49,3	21,9	65,0	40,0	25,0	62,7	40,8	21,9	72,4	36,9	35,5
F, Xây dựng	3.131,9	2.854,5	277,4	3.241,5	2.950,7	290,9	3.123,7	2.842,7	281,0	3.228,0	2.938,4	289,6
3. Khu vực dịch vụ	8.996,3	4.381,1	4.615,2	8.894,6	4.315,6	4.579,0	9.213,0	4.540,3	4.672,6	9.009,0	4.379,4	4.629,5
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.895,2	1.689,5	2.205,8	3.823,2	1.677,8	2.145,4	3.750,5	1.638,0	2.112,4	3.720,8	1.643,1	2.077,7
H, Vận tải kho bãi	814,1	764,2	49,9	813,4	762,4	51,0	1.003,0	919,1	83,9	901,5	839,6	61,8
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.205,7	388,5	817,2	1.163,7	369,6	794,1	1.172,3	383,4	788,8	1.178,6	375,6	803,0
J, Thông tin và truyền thông	85,2	60,9	24,3	85,0	54,3	30,7	85,5	60,5	25,0	88,2	61,0	27,2
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92,8	50,3	42,5	114,9	60,0	54,9	117,2	57,7	59,5	128,8	58,9	69,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	82,4	52,5	29,9	76,3	44,0	32,3	60,0	38,8	21,2	61,3	38,8	22,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64,2	47,6	16,6	67,2	46,5	20,8	75,7	57,0	18,6	63,4	43,8	19,6
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109,5	74,0	35,5	129,7	84,4	45,3	142,0	94,3	47,7	134,8	92,0	42,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	742,9	562,6	180,3	739,5	559,7	179,8	699,0	525,3	173,7	682,6	496,4	186,3
P, Giáo dục và đào tạo	1.061,9	288,1	773,7	1.006,0	263,8	742,3	1.053,5	265,2	788,4	1.067,1	281,8	785,3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	223,0	87,8	135,1	234,7	80,1	154,5	244,7	91,4	153,3	261,9	98,1	163,8
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	112,0	56,7	55,3	115,3	56,4	58,8	134,8	76,1	58,7	118,6	67,6	51,0
S, Hoạt động dịch vụ khác	416,0	254,0	162,0	430,1	249,8	180,4	572,9	321,2	251,7	499,0	279,3	219,7
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	90,4	3,9	86,6	94,8	6,9	88,0	100,3	10,7	89,6	101,6	3,0	98,7
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,1	0,6	0,5	0,9	0,0	0,9	1,5	1,5	0,0	0,8	0,6	0,2
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.884	6.185	5.473	5.981	6.303	5.553	6.919	7.267	6.458	6.520	6.894	6.025
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.629	5.595	5.676	5.684	5.660	5.717	6.054	6.126	5.955	6.006	6.109	5.867
V2 Đồng bằng sông Hồng	5.641	5.947	5.265	6.344	6.756	5.855	6.538	6.939	6.070	6.827	7.236	6.354
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.155	5.454	4.664	5.154	5.489	4.630	5.947	6.340	5.351	5.732	6.161	5.069
V4 Tây Nguyên	5.189	5.507	4.786	5.205	5.517	4.814	5.549	5.911	5.065	5.548	5.998	4.980
V5 Đông Nam Bộ	6.337	6.764	5.838	7.170	7.643	6.615	8.016	8.395	7.539	7.719	8.228	7.090
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4.960	5.329	4.382	5.029	5.434	4.413	5.668	6.004	5.154	5.424	5.809	4.833
V7 Hà Nội	7.169	7.591	6.692	7.254	7.710	6.717	8.724	9.294	8.084	7.869	8.351	7.314
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7.712	8.287	6.982	7.977	8.559	7.269	8.797	9.363	8.083	8.341	8.908	7.625
THÀNH THỊ	6.839	7.298	6.275	6.909	7.371	6.350	8.096	8.642	7.430	7.453	7.960	6.825
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.431	6.661	6.190	6.511	6.714	6.296	6.781	7.075	6.464	6.694	7.043	6.328
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.371	6.896	5.774	7.259	7.811	6.646	7.301	7.832	6.677	7.876	8.454	7.232
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.870	6.284	5.292	5.820	6.259	5.228	6.765	7.310	6.080	6.251	6.764	5.592
V4 Tây Nguyên	6.058	6.429	5.594	6.128	6.498	5.668	6.465	7.093	5.679	6.513	7.139	5.732
V5 Đông Nam Bộ	6.799	7.348	6.185	7.671	8.244	7.006	8.527	9.121	7.818	8.260	8.850	7.530
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.502	5.868	4.931	5.518	5.919	4.887	6.186	6.725	5.359	5.732	6.060	5.196
V7 Hà Nội	7.957	8.503	7.373	7.855	8.411	7.243	10.311	11.191	9.412	8.980	9.696	8.236
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7.949	8.552	7.192	8.246	8.868	7.508	9.304	9.866	8.596	8.759	9.318	8.047
NÔNG THÔN	5.208	5.455	4.849	5.301	5.573	4.914	6.076	6.342	5.702	5.848	6.164	5.409
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.322	5.247	5.436	5.362	5.316	5.435	5.780	5.819	5.722	5.743	5.803	5.652
V2 Đồng bằng sông Hồng	5.368	5.610	5.063	5.671	6.020	5.236	6.232	6.579	5.828	6.178	6.504	5.791
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4.817	5.097	4.318	4.832	5.149	4.300	5.526	5.896	4.906	5.480	5.899	4.770
V4 Tây Nguyên	4.501	4.784	4.135	4.486	4.759	4.140	4.825	5.023	4.545	4.733	5.043	4.339
V5 Đông Nam Bộ	5.902	6.236	5.496	6.217	6.516	5.861	7.458	7.640	7.217	6.720	7.077	6.279
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4.748	5.119	4.167	4.840	5.243	4.233	5.469	5.726	5.075	5.307	5.711	4.702
V7 Hà Nội	5.680	5.995	5.281	5.950	6.327	5.439	6.978	7.392	6.463	6.614	6.980	6.138
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6.768	7.257	6.120	5.952	6.670	4.873	7.114	7.695	6.384	6.892	7.465	6.188

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.884	6.185	5.473	5.981	6.303	5.553	6.919	7.267	6.458	6.520	6.894	6.025
1 Không có trình độ CMKT	5.028	5.242	4.721	5.142	5.376	4.819	5.918	6.099	5.671	5.647	5.917	5.277
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6.671	6.887	5.440	6.685	6.887	5.290	8.144	8.269	6.357	7.662	7.796	5.889
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5.974	6.555	5.466	5.985	6.511	5.481	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6.257	6.617	6.001	6.423	7.137	5.970	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	7.339	8.057	6.282	6.778	7.364	5.933
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	7.231	7.932	6.655	6.871	7.505	6.357
5 Đại học trở lên	8.206	9.126	7.302	8.407	9.355	7.491	9.659	10.782	8.571	8.907	9.862	7.970
THÀNH THỊ	6.839	7.298	6.275	6.909	7.371	6.350	8.096	8.642	7.430	7.453	7.960	6.825
1 Không có trình độ CMKT	5.524	5.804	5.167	5.625	5.928	5.247	6.507	6.790	6.147	6.052	6.376	5.642
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.099	7.347	5.649	6.918	7.140	5.644	8.598	8.743	7.023	8.238	8.387	6.232
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6.718	7.639	5.979	6.553	7.280	5.939	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6.713	7.240	6.348	6.846	7.558	6.332	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	8.136	9.206	6.761	7.211	7.902	6.312
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	7.895	8.637	7.318	7.284	7.986	6.717
5 Đại học trở lên	8.851	9.832	7.879	9.035	10.031	8.053	10.526	11.701	9.362	9.626	10.617	8.628
NÔNG THÔN	5.208	5.455	4.849	5.301	5.573	4.914	6.076	6.342	5.702	5.848	6.164	5.409
1 Không có trình độ CMKT	4.797	4.999	4.492	4.911	5.128	4.594	5.639	5.786	5.431	5.455	5.710	5.091
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6.283	6.467	5.256	6.459	6.653	4.807	7.725	7.849	5.272	7.052	7.168	5.534
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5.291	5.643	4.957	5.412	5.829	4.959	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5.827	6.047	5.666	6.000	6.644	5.643	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	6.609	7.111	5.770	6.363	6.890	5.525
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	6.601	7.300	5.996	6.481	7.053	6.014
7 Đại học trở lên	6.924	7.706	6.168	7.046	7.839	6.315	7.877	8.828	6.994	7.473	8.296	6.706

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.884	6.185	5.473	5.981	6.303	5.553	6.919	7.267	6.458	6.520	6.894	6.025
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.745	7.198	6.272	6.799	7.245	6.348	7.687	8.336	7.018	6.999	7.535	6.484
2 Ngoài nhà nước	5.466	5.808	4.847	5.578	5.948	4.920	6.407	6.763	5.791	6.296	6.672	5.663
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.561	7.268	6.200	6.656	7.376	6.296	8.177	9.173	7.592	7.097	7.830	6.672
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.006	4.416	3.220	3.973	4.421	3.159	4.461	4.977	3.530	4.559	5.033	3.623
2 Công nghiệp và xây dựng	5.740	5.985	5.384	5.874	6.155	5.469	6.874	7.117	6.525	6.406	6.731	5.944
3 Dịch vụ	6.476	6.938	5.940	6.562	7.025	6.045	7.437	7.997	6.799	7.041	7.575	6.442
THÀNH THỊ	6.839	7.298	6.275	6.909	7.371	6.350	8.096	8.642	7.430	7.453	7.960	6.825
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.477	8.128	6.798	7.471	8.052	6.879	8.669	9.400	7.877	7.687	8.283	7.072
2 Ngoài nhà nước	6.421	6.851	5.753	6.530	6.985	5.830	7.602	8.075	6.915	7.320	7.789	6.637
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.375	8.212	6.911	7.419	8.264	6.941	9.253	10.527	8.357	7.794	8.648	7.196
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.636	5.141	3.314	4.508	4.978	3.329	5.166	5.756	3.842	5.412	5.907	4.126
2 Công nghiệp và xây dựng	6.539	6.923	6.011	6.691	7.133	6.082	7.975	8.444	7.310	7.243	7.736	6.558
3 Dịch vụ	7.176	7.763	6.536	7.223	7.781	6.635	8.318	8.985	7.609	7.698	8.269	7.071
NÔNG THÔN	5.208	5.455	4.849	5.301	5.573	4.914	6.076	6.342	5.702	5.848	6.164	5.409
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5.816	6.019	5.605	5.890	6.144	5.633	6.496	6.974	6.030	6.227	6.629	5.872
2 Ngoài nhà nước	4.893	5.236	4.213	4.991	5.362	4.270	5.650	6.017	4.934	5.606	5.987	4.893
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.092	6.674	5.808	6.189	6.756	5.926	7.521	8.181	7.174	6.680	7.238	6.392
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.900	4.279	3.208	3.868	4.297	3.133	4.351	4.845	3.489	4.437	4.896	3.565
2 Công nghiệp và xây dựng	5.341	5.533	5.055	5.447	5.658	5.136	6.309	6.441	6.119	5.978	6.224	5.624
3 Dịch vụ	5.532	5.898	5.070	5.645	6.041	5.163	6.270	6.782	5.631	6.125	6.631	5.542

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6	596,8	324,0	272,8	668,4	335,6	332,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	87,2	42,0	45,2	79,9	36,2	43,7	92,8	50,7	42,2	87,2	44,9	42,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	76,9	36,7	40,2	65,5	28,7	36,8	69,8	35,9	33,8	77,4	36,2	41,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	158,7	75,5	83,2	130,4	59,8	70,6	169,7	84,4	85,3	158,1	80,0	78,1
V4 Tây Nguyên	58,2	35,4	22,8	60,8	30,4	30,4	34,6	19,0	15,7	39,4	18,5	21,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	38,9	20,2	18,7	25,6	9,0	16,6	28,2	15,4	12,8	25,9	14,3	11,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	288,4	157,9	130,4	226,7	118,8	107,9	185,9	112,1	73,8	224,1	117,2	106,8
V7 Hà Nội	20,6	9,4	11,2	7,2	2,5	4,7	10,3	5,4	4,9	40,5	16,4	24,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	17,0	7,3	9,8	0,8	0,0	0,8	5,5	1,2	4,3	15,8	8,1	7,7
THÀNH THỊ	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	9,6	4,9	4,7	8,2	3,0	5,2	7,8	5,3	2,5	11,2	6,0	5,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	13,5	4,4	9,1	11,2	5,5	5,8	12,4	6,0	6,4	10,2	3,6	6,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	33,5	13,8	19,7	21,3	11,7	9,6	28,9	11,3	17,5	20,8	10,4	10,4
V4 Tây Nguyên	10,1	5,3	4,8	1,9	1,1	0,8	7,6	5,2	2,4	6,4	2,7	3,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	14,4	8,3	6,0	2,4	0,9	1,5	8,4	6,6	1,8	13,1	6,6	6,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	35,8	22,2	13,7	32,1	16,5	15,6	26,1	15,7	10,4	35,5	21,7	13,8
V7 Hà Nội	16,4	7,4	9,0	3,3	1,4	1,8	5,8	2,6	3,2	35,1	13,7	21,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	15,1	6,9	8,2	0,8	0,0	0,8	5,5	1,2	4,3	15,1	8,1	7,0
NÔNG THÔN	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	77,6	37,1	40,5	71,7	33,1	38,5	85,0	45,3	39,7	76,0	38,9	37,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	63,4	32,3	31,1	54,2	23,2	31,0	57,4	30,0	27,4	67,2	32,6	34,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	125,2	61,7	63,5	109,1	48,1	61,0	140,9	73,1	67,8	137,3	69,5	67,7
V4 Tây Nguyên	48,1	30,1	18,0	58,9	29,3	29,6	27,0	13,7	13,3	33,1	15,7	17,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	24,5	11,9	12,7	23,2	8,1	15,1	19,8	8,8	11,0	12,8	7,7	5,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	252,5	135,8	116,8	194,6	102,3	92,3	159,7	96,3	63,4	188,6	95,5	93,1
V7 Hà Nội	4,2	2,0	2,1	3,9	1,1	2,9	4,4	2,8	1,6	5,3	2,7	2,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	2,0	0,4	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6	596,8	324	272,8	668,4	335,6	332,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	16,4	6,6	9,8	11,3	5,1	6,2	10,1	6,0	4,0	14,9	6,0	8,9
2 Ngoài nhà nước	729,5	377,8	351,7	585,6	280,3	305,4	586,7	318,0	268,8	651,0	328,8	322,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	522,7	263,5	259,2	421,3	191,7	229,6	424,2	219,9	204,3	451,5	219,0	232,6
2 Công nghiệp và xây dựng	57,2	33,0	24,2	58,8	34,6	24,2	44,7	31,6	13,2	37,2	25,7	11,6
3 Dịch vụ	165,9	87,9	78,0	116,8	59,1	57,8	127,9	72,5	55,3	179,6	90,9	88,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,6	4,0	4,6	3,7	1,3	2,4	2,8	1,7	1,0	9,9	4,2	5,7
2 Ngoài nhà nước	139,8	69,2	70,6	77,6	38,8	38,8	99,7	52,2	47,5	134,9	67,9	67,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,0	23,8	27,3	27,8	11,0	16,8	39,6	21,2	18,4	27,9	15,0	13,0
2 Công nghiệp và xây dựng	16,3	10,6	5,7	11,7	7,6	4,1	12,5	6,6	5,9	15,0	9,4	5,6
3 Dịch vụ	81,0	38,8	42,2	41,7	21,5	20,2	50,4	26,1	24,3	104,5	48,5	56,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,8	2,7	5,2	7,6	3,7	3,9	7,3	4,3	3,0	5,0	1,7	3,2
2 Ngoài nhà nước	589,7	308,6	281,1	508,1	241,5	266,6	487,0	265,8	221,2	516,1	260,9	255,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	471,7	239,7	232,0	393,4	180,6	212,8	384,6	198,7	185,9	423,6	204,0	219,6
2 Công nghiệp và xây dựng	40,9	22,4	18,5	47,1	27,0	20,1	32,3	25,0	7,3	22,3	16,3	6,0
3 Dịch vụ	84,9	49,1	35,8	75,1	37,6	37,5	77,4	46,4	31,0	75,2	42,4	32,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	64,9	28,7	36,2	77,4	36,8	40,6	104,0	67,8	36,2	74,1	46,6	27,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	167,6	88,5	79,1	138,1	62,4	75,7	119,0	84,3	34,7	161,7	99,5	62,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	267,5	127,8	139,7	290,4	133,0	157,5	267,8	148,6	119,2	245,7	128,1	117,6
V4 Tây Nguyên	35,5	13,6	21,9	44,2	15,6	28,6	40,6	21,9	18,7	52,1	27,7	24,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	77,6	48,1	29,5	85,8	40,8	45,0	111,5	56,5	54,9	123,4	66,8	56,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	250,4	106,5	143,9	238,8	112,6	126,2	262,4	124,4	138,0	256,5	102,5	154,0
V7 Hà Nội	87,9	57,1	30,7	90,5	40,5	50,1	65,0	28,3	36,7	65,7	32,0	33,7
V8 Hồ Chí Minh	154,5	86,2	68,3	142,7	87,6	55,1	137,5	84,5	53,0	119,9	62,8	57,1
THÀNH THỊ	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	23,1	12,6	10,6	32,0	17,4	14,6	32,9	18,5	14,5	28,3	16,3	12,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	58,6	34,2	24,4	58,6	29,8	28,8	51,8	33,2	18,6	57,2	33,1	24,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	106,1	49,5	56,6	112,1	44,4	67,8	112,0	55,8	56,2	116,0	67,7	48,3
V4 Tây Nguyên	14,7	7,5	7,2	20,2	8,6	11,6	21,1	10,5	10,6	28,4	15,9	12,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	36,8	23,7	13,1	46,2	25,0	21,2	58,2	27,4	30,8	55,0	27,5	27,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	83,8	36,9	46,9	79,5	40,8	38,7	98,6	52,2	46,4	95,9	38,2	57,7
V7 Hà Nội	70,5	46,4	24,1	77,8	35,1	42,8	44,8	21,0	23,9	42,7	19,1	23,7
V8 Hồ Chí Minh	130,7	77,1	53,6	126,3	81,9	44,4	112,9	63,7	49,2	105,9	51,5	54,4
NÔNG THÔN	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	41,8	16,1	25,6	45,4	19,4	26,0	71,1	49,3	21,7	45,7	30,3	15,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	109,0	54,3	54,7	79,5	32,6	46,8	67,2	51,1	16,1	104,5	66,4	38,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	161,4	78,3	83,1	178,3	88,6	89,7	155,8	92,9	63,0	129,7	60,3	69,3
V4 Tây Nguyên	20,8	6,1	14,7	24,0	7,0	17,0	19,5	11,4	8,1	23,7	11,7	12,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	40,8	24,4	16,4	39,6	15,8	23,8	53,3	29,1	24,1	68,4	39,3	29,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	166,5	69,5	97,0	159,2	71,7	87,5	163,8	72,1	91,7	160,7	64,4	96,3
V7 Hà Nội	17,3	10,7	6,6	12,7	5,4	7,3	20,1	7,3	12,8	22,9	12,9	10,0
V8 Hồ Chí Minh	23,8	9,1	14,7	16,4	5,7	10,7	24,6	20,8	3,9	13,9	11,3	2,6

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1
1 Không có trình độ CMKT	775,5	409,8	365,7	789,9	398,9	391,1	847,7	485,2	362,6	794,8	427,0	367,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	54,2	45,0	9,3	44,1	39,4	4,8	18,4	17,7	0,6	17,2	15,9	1,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	55,4	18,7	36,7	60,6	12,7	48,0	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	65,5	17,6	47,9	76,0	25,2	50,8	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	52,5	26,9	25,5	49,8	24,4	25,4
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	65,1	30,8	34,3	74,3	26,6	47,7
7 Đại học trở lên	155,2	65,4	89,8	137,1	53,1	84,0	124,1	55,6	68,5	162,9	72,0	90,9
THÀNH THỊ	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2
1 Không có trình độ CMKT	323,5	190,3	133,2	340,7	191,3	149,4	369,5	205,1	164,4	325,0	177,5	147,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	26,8	24,6	2,2	29,5	26,0	3,6	7,5	7,1	0,3	9,8	9,4	0,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	32,5	10,8	21,7	34,9	9,7	25,2	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	33,9	11,3	22,6	41,6	13,4	28,2	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	28,6	10,0	18,5	28,9	12,3	16,6
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	36,5	19,0	17,5	40,7	14,3	26,4
7 Đại học trở lên	107,8	50,9	56,9	106,1	42,5	63,6	90,3	40,9	49,4	125,0	55,7	69,3
NÔNG THÔN	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9
1 Không có trình độ CMKT	451,9	219,5	232,5	449,3	207,5	575,4	478,3	280,0	198,2	469,8	249,6	220,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	27,4	20,3	7,1	14,6	13,4	1,2	10,9	10,6	0,3	7,4	6,5	0,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	22,9	7,9	15,0	25,8	3,0	22,8	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	31,7	6,3	25,3	34,4	11,8	22,7	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	23,9	16,9	7,0	20,9	12,1	8,9
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	28,6	11,8	16,8	33,6	12,3	21,3
7 Đại học trở lên	47,4	14,5	32,9	31,0	10,6	20,5	33,7	14,7	19,0	37,9	16,3	21,7

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

- Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.105,8	556,4	549,4	1.107,9	529,2	578,7	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1
15 - 19 tuổi	192,0	101,4	90,7	139,4	78,8	60,6	149,1	87,1	62,0	167,7	96,2	71,5
20 - 24 tuổi	335,7	138,9	196,9	253,1	100,4	152,6	304,2	172,1	132,0	320,8	170,0	150,9
25 - 29 tuổi	167,3	72,1	95,1	226,7	71,1	155,6	209,0	109,9	99,1	214,3	101,2	113,1
30 - 34 tuổi	98,7	42,5	56,2	138,5	51,0	87,5	129,9	62,6	67,2	113,7	56,2	57,4
35 - 39 tuổi	67,4	39,5	27,8	107,1	59,1	48,0	88,7	47,5	41,2	72,2	34,4	37,8
40 - 44 tuổi	46,6	26,9	19,7	45,5	29,8	15,7	60,0	35,6	24,4	55,8	28,3	27,5
45 - 49 tuổi	58,1	38,9	19,2	55,9	39,2	16,7	56,1	36,2	19,9	68,1	34,3	33,8
50 - 54 tuổi	64,4	37,8	26,6	68,0	48,2	19,7	43,8	27,1	16,7	33,6	18,9	14,7
55 - 59 tuổi	45,2	39,7	5,5	39,4	31,1	8,4	33,3	18,5	14,8	27,0	11,7	15,3
60 - 64 tuổi	17,3	12,5	4,9	26,5	16,0	10,5	18,4	10,1	8,3	13,1	7,6	5,5
65 tuổi trở lên	13,1	6,3	6,8	7,8	4,4	3,4	15,3	9,4	5,9	12,8	7,2	5,5
THÀNH THỊ	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2
15 - 19 tuổi	62,7	36,0	26,7	47,2	27,4	19,9	63,0	38,1	24,9	61,9	35,3	26,6
20 - 24 tuổi	150,7	67,9	82,7	133,6	53,2	80,4	164,4	85,1	79,2	176,5	87,4	89,1
25 - 29 tuổi	83,8	39,7	44,1	97,0	34,7	62,3	96,4	45,6	50,8	107,4	55,0	52,4
30 - 34 tuổi	52,2	24,5	27,7	61,1	20,1	40,9	56,0	20,8	35,2	55,1	25,1	30,1
35 - 39 tuổi	40,5	21,0	19,5	56,5	34,0	22,4	38,0	22,8	15,2	31,6	14,5	17,0
40 - 44 tuổi	22,2	13,0	9,2	30,9	20,8	10,1	25,0	15,2	9,8	25,4	11,5	14,0
45 - 49 tuổi	36,9	27,8	9,1	35,3	24,5	10,8	31,9	20,1	11,8	29,8	16,2	13,7
50 - 54 tuổi	29,9	20,0	9,8	45,0	34,5	10,5	25,5	18,4	7,1	13,6	8,3	5,3
55 - 59 tuổi	29,4	26,7	2,7	30,8	23,9	6,9	17,4	6,3	11,1	13,3	6,0	7,3
60 - 64 tuổi	10,6	7,9	2,7	11,8	7,8	4,0	9,2	6,5	2,7	6,9	4,4	2,5
65 tuổi trở lên	5,7	3,4	2,3	3,7	2,0	1,7	5,5	3,1	2,4	8,0	5,7	2,3
NÔNG THÔN	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9
15 - 19 tuổi	129,4	65,4	64,0	92,1	51,4	40,7	86,1	49,0	37,1	105,9	60,9	44,9
20 - 24 tuổi	185,1	71,0	114,1	119,5	47,3	72,2	139,8	87,0	52,8	144,4	82,6	61,8
25 - 29 tuổi	83,4	32,4	51,0	129,7	36,4	93,3	112,6	64,3	48,3	106,9	46,2	60,7
30 - 34 tuổi	46,5	18,0	28,6	77,4	30,9	46,5	73,9	41,9	32,0	58,5	31,2	27,4
35 - 39 tuổi	26,9	18,5	8,3	50,7	25,1	25,6	50,6	24,6	26,0	40,6	19,8	20,7
40 - 44 tuổi	24,4	13,9	10,5	14,6	9,0	5,6	35,1	20,5	14,6	30,4	16,8	13,6
45 - 49 tuổi	21,2	11,2	10,1	20,6	14,7	5,9	24,3	16,1	8,1	38,3	18,1	20,2
50 - 54 tuổi	34,5	17,7	16,8	23,0	13,8	9,3	18,3	8,6	9,7	19,9	10,5	9,4
55 - 59 tuổi	15,8	13,0	2,8	8,6	7,2	1,4	15,9	12,2	3,7	13,8	5,7	8,0
60 - 64 tuổi	6,8	4,6	2,2	14,7	8,2	6,5	9,2	3,6	5,6	6,1	3,2	3,0
65 tuổi trở lên	7,4	2,9	4,5	4,1	2,4	1,7	9,8	6,3	3,5	4,8	1,5	3,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	12.624,0	6.506,9	6.117,1	12.640,0	6.494,2	6.145,8	13.188,8	6.776,8	6.412,0	12.957,0	6.589,4	6.367,6
Thành thị	4.272,5	2.119,7	2.152,8	4.421,8	2.192,4	2.229,4	4.808,1	2.384,9	2.423,2	4.734,4	2.344,6	2.389,9
Nông thôn	8.351,5	4.387,2	3.964,3	8.218,2	4.301,8	3.916,4	8.380,7	4.391,9	3.988,7	8.222,6	4.244,9	3.977,7
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6.710,4	3.677,0	3.033,4	6.567,5	3.554,9	3.012,6	6.584,8	3.578,7	3.006,1	6.817,6	3.650,9	3.166,7
Thành thị	1.777,7	898,1	879,6	1.760,4	900,8	859,7	1.927,9	988,5	939,4	2.003,6	1.023,3	980,4
Nông thôn	4.932,7	2.778,9	2.153,7	4.807,0	2.654,1	2.152,9	4.656,9	2.590,2	2.066,7	4.814,0	2.627,6	2.186,4
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	527,8	240,2	287,5	392,4	179,2	213,3	453,3	259,3	194	488,5	266,2	222,3
Thành thị	213,3	103,9	109,4	180,8	80,5	100,3	227,4	123,3	104,1	238,3	122,7	115,7
Nông thôn	314,4	136,3	178,1	211,6	98,7	113	225,9	136	89,9	250,2	143,5	106,7
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	57,3	60,2	54,3	55,1	57,5	52,5	54,3	57,8	50,7	56,4	59,4	53,2
Thành thị	46,6	47,3	45,9	43,9	44,8	43,1	45,3	47,3	43,5	47,4	48,9	45,9
Nông thôn	62,8	66,4	58,8	61,1	64	57,9	59,5	63,5	55,1	61,6	65,3	57,6
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,29	6,13	8,66	5,64	4,80	6,61	6,44	6,76	6,06	6,69	6,80	6,56
Thành thị	10,71	10,37	11,06	9,31	8,20	10,45	10,55	11,09	9,98	10,63	10,70	10,55
Nông thôn	5,99	4,68	7,64	4,22	3,59	4,99	4,63	4,99	4,17	4,94	5,18	4,65

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)